

BỘ XÂY DỰNG
Số: 22/BXD-QLXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 1993

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy chế đăng ký hành nghề xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ quy định chức năng của các Bộ và cơ quan ngang Bộ được Quốc hội thông qua ngày 30-9-1992;

Căn cứ Nghị định số 59/HĐBT ngày 14-4-1988 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Chỉ thị số 171/TTg ngày 16-12-1992 của Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm cho Bộ Xây dựng về việc cấp giấy phép hành nghề trong các lĩnh vực khảo sát - thiết kế và xây lắp,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay ban hành kèm theo quyết định này bản "Quy chế đăng ký hành nghề xây dựng" thay thế cho "Quy chế đăng ký hành nghề kinh doanh xây dựng" đã ban hành kèm theo Quyết định số 255 BXD/XDCB-ĐT ngày 18-10-1989.

Điều 2. Quy chế này được thi hành thống nhất trong cả nước bắt đầu từ ngày 01-03-1993. Những quy định trước đây trái với quy chế này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Các ông Chánh văn phòng Bộ, thủ trưởng các Cục, Vụ trực thuộc Bộ và các ông Giám đốc sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các ngành, các cấp thực hiện bản quy chế này.

QUY CHẾ

ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/BXD-QLXD ngày 26-1-1993)

CHƯƠNG I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Đăng ký hành nghề xây dựng là căn cứ để xét cấp giấy phép kinh doanh về xây dựng, nhằm thực hiện sự quản lý thống nhất của Nhà nước về các điều kiện và phạm vi hoạt động của các tổ chức xây dựng trong cả nước, bảo đảm hiệu quả kinh tế và chất lượng trong xây dựng.

Các tổ chức kinh tế hoạt động kinh doanh về xây dựng, tư vấn và dịch vụ trong xây dựng thuộc mọi thành phần kinh tế (sau đây gọi chung là doanh nghiệp xây dựng) đều phải đăng ký hành nghề xây dựng tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của cơ chế này và chỉ được hành nghề xây dựng trong phạm vi giấy phép được cấp.

Giấy phép hành nghề xây dựng là điều kiện bắt buộc để dự thầu, ký kết hợp đồng kinh tế và thanh toán các sản phẩm trong xây dựng và tư vấn, dịch vụ xây dựng.

Điều 2. Hoạt động xây dựng thuộc phạm vi đăng ký hành nghề trong bản quy chế này bao gồm:

1. Các công việc theo nghề nghiệp xây dựng như:

Đào đắp đất đá, nề, mộc, bê tông, sắt thép trong xây dựng, lắp đặt trang bị điện nước thông dụng, lắp đặt thiết bị công nghệ, sản xuất - gia công cấu kiện công trình, trang trí nội ngoại thất công trình, các hoạt động tư vấn và dịch vụ trong xây dựng (tư vấn).

2. Các công tác xây lắp có khối lượng lớn hoặc có tính chất đặc biệt như: san đắp nền và san đắp công trình; thi công các loại cọc móng công trình; nạo vét luồng lạch; phá đá xây dựng công trình; xây gạch chịu lửa, cách âm - cách nhiệt; lắp đặt hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin, hệ thống thiết bị toàn bộ và dây chuyền công nghệ ...

3. Xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các hạng mục công trình và công trình thuộc các chuyên ngành xây dựng gồm:

Xây dựng công nghiệp và dân dụng (bao gồm cả công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, đường dây và trạm biến thế điện hạ thế).

Xây dựng giao thông.

Xây dựng thủy lợi.

Xây dựng hệ thống thông tin - bưu điện.

Xây dựng hầm mỏ.

Xây dựng trạm biến thế điện và đường dây tải điện cao thế.

Xây dựng quốc phòng.

CHƯƠNG II

ĐIỀU KIỆN VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Điều 3. Cá nhân hành nghề xây dựng:

1. Cá nhân hành nghề xây dựng là người có nghề nghiệp xây dựng được đào tạo tại trường dạy nghề hoặc gia truyền, khi hành nghề đều phải có chứng chỉ nghề nghiệp - bậc thợ do nhà trường có chức năng đào tạo nghề đó hoặc do Sở quản lý chuyên ngành xây dựng cấp.

2. Cá nhân hành nghề xây dựng theo nghề nghiệp dưới hình thức làm công theo từng công việc cụ thể hoặc hợp đồng lao động với các tổ chức có sử dụng nghề đó.

3. Cá nhân hành nghề xây dựng chỉ cần có chứng chỉ nghề nghiệp - bậc thợ, không phải đăng ký hành nghề và chỉ được làm các công việc thuộc tiêu chuẩn bậc thợ của mình.

4. Các doanh nghiệp xây dựng sử dụng công nhân kỹ thuật phải có chứng chỉ nghề nghiệp.

Điều 4. Doanh nghiệp xây dựng nhỏ:

1. Doanh nghiệp xây dựng do cá nhân hoặc nhóm kinh doanh về xây dựng được thành lập theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 2-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng.

2. Người đứng tên đăng ký hành nghề xây dựng là người có quyền công dân, lao động trực tiếp, có chứng chỉ nghề nghiệp bậc thợ xây dựng từ bậc 4/7 trở lên và có mức vốn tối thiểu bằng 1/4 mức vốn doanh nghiệp tư nhân xây dựng nhà ở.

3. Doanh nghiệp xây dựng nhỏ chỉ được nhận khoán nhân công từng phần công việc theo chuyên môn trong giấy phép hành nghề được cấp và chỉ được nhận thi công nhà cấp 4, và cấp 3 đến 2 tầng, không được nhận thầu xây dựng công trình lớn hơn và cấp cao hơn.

Doanh nghiệp xây dựng nhỏ hoạt động trong phạm vi quận, huyện, thị xã và tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương gọi chung là tỉnh) nơi đăng ký.

Điều 5. Các công ty và xí nghiệp xây dựng không thuộc doanh nghiệp nhà nước:

1. Các công ty và xí nghiệp xây dựng không thuộc doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp xây dựng được thành lập theo Luật doanh nghiệp tư nhân và Luật công ty gồm các hình thức: Xí nghiệp tư nhân xây dựng, Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng, Công ty cổ phần xây dựng.

Mỗi doanh nghiệp còn có tên riêng kèm theo.

2. Các doanh nghiệp này phải đảm bảo điều kiện kinh tế - kỹ thuật chính sau đây:

Có vốn điều lệ phù hợp với mức vốn pháp định do Nhà nước quy định. Vốn điều lệ chỉ bao gồm các vốn kinh doanh (cố định và lưu động). Các bất động sản và động sản không trực tiếp phục vụ kinh doanh (nhà ở, các phương tiện phục vụ sinh hoạt như xe máy, máy thu hình...) không tính vào vốn điều lệ.

Có cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, lao động có nghề và trang bị kỹ thuật phù hợp với quy mô hành nghề đăng ký (theo phụ lục số 3 của quy chế này).

3. Tùy theo quy mô năng lực thực tế (vốn, lao động và trang bị) các doanh nghiệp này có thể được nhận thầu thi công các công trình theo chuyên ngành đăng ký ở các quy mô và cấp thích hợp (theo phụ lục số 1 và 2 của quy chế này).

4. Giới hạn tổng giá trị khối lượng thực hiện xây lắp trong năm của doanh nghiệp này không quá 6 lần vốn lưu động thực có của đơn vị; nếu vượt quá 6 lần thì phải có bảo lãnh vốn được vay của ngân hàng tương ứng với mức vượt giới hạn nêu trên.

5. Các doanh nghiệp này hoạt động trong phạm vi tỉnh nơi đăng ký. Các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực một số tỉnh hay trong cả nước phải đăng ký hành nghề tại Bộ Xây dựng.

Điều 6. Hợp tác xã xây dựng.

1. Hợp tác xã xây dựng là loại doanh nghiệp xây dựng được thành lập theo các Nghị định số 28-HĐBT ngày 9-3-1988 và số 146-HĐBT ngày 24-8-1988 của Hội đồng Bộ trưởng hoặc theo Luật hợp tác xã.

2. Hợp tác xã xây dựng phải bảo đảm các điều kiện kinh tế - kỹ thuật chính sau đây:

Có vốn điều lệ phù hợp với mức vốn pháp định do Nhà nước quy định (tạm thời áp dụng bằng mức vốn pháp định của doanh nghiệp tư nhân). Vốn điều lệ chỉ bao gồm các vốn kinh doanh với nội dung đã ghi tại Điều 5 của quy chế này.

Có cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, lao động có nghề và trang bị kỹ thuật phù hợp với quy mô hành nghề đăng ký (theo phụ lục số 3 của quy chế này).

3. Tùy theo quy mô năng lực thực tế (vốn, lao động và trang bị) các doanh nghiệp này có thể được nhận thầu thi công các công trình theo chuyên ngành đăng ký ở các quy mô và cấp thích hợp (theo phụ lục số 1 và 2 của quy chế này).

4. Giới hạn giá trị khối lượng thực hiện xây lắp trong năm của Hợp tác xã xây dựng, không quá 6 lần vốn lưu động thực có của đơn vị; nếu vượt quá 6 lần thì phải có bảo lãnh vốn được vay của ngân hàng tương ứng với mức vượt trên giới hạn nêu trên.

5. Hợp tác xã xây dựng hoạt động trong phạm vi tỉnh nơi đăng ký. Các hợp tác xã xây dựng hoạt động theo khu vực một số tỉnh hay trong cả nước phải đăng ký hành nghề tại Bộ Xây dựng.

Điều 7. Các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh xây dựng được thành lập theo Nghị định số 388-HĐBT ngày 20-11-1991 của Hội đồng Bộ trưởng hoặc theo Luật doanh nghiệp Nhà nước:

1. Các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ thành lập thì hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao và phù hợp với quy mô năng lực của đơn vị (theo phụ lục số 3 của quy chế này).

Các doanh nghiệp này hoạt động theo khu vực một số tỉnh hay trong cả nước.

2. Các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương) thành lập hoạt động trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với quy mô năng lực của đơn vị (theo phụ lục số 3 của Quy chế này).

Các doanh nghiệp này hoạt động trong phạm vi tỉnh (thành phố) nơi đăng ký. Doanh nghiệp hoạt động theo khu vực một số tỉnh hay trong cả nước phải đăng ký hành nghề tại Bộ xây dựng hoặc Bộ Quản lý chuyên ngành xây dựng khác nhau theo phân cấp của quy chế này.

Điều 8. Các tổ chức hành nghề xây dựng khác:

1. Các tổ chức tư vấn và dịch vụ xây dựng của các thành phần kinh tế thành lập theo các quy định hiện hành của Nhà nước về thành lập doanh nghiệp, tùy theo quy mô, năng lực kinh tế - kỹ thuật được đảm nhận một số hoặc toàn bộ các công việc sau: lập luận chứng kinh tế kỹ thuật, dự án đầu tư, thiết kế chuyển giao công nghệ xây dựng, giúp chủ đầu tư chọn thầu, lập và chỉ đạo thực hiện giải pháp thi công, giám sát kỹ thuật thi công, xử lý kỹ thuật trong quá trình thi công, dịch vụ quản lý công trình thay chủ đầu tư thực hiện trên cơ sở thiết kế và dự toán được duyệt và theo hợp đồng kinh tế. Vốn pháp định của tổ chức tư vấn và dịch vụ xây dựng lấy bằng mức vốn pháp định của doanh nghiệp tư nhân xây dựng dân dụng.

Khi làm tư vấn dịch vụ quản lý công trình thay chủ đầu tư, doanh nghiệp tư vấn và dịch vụ xây dựng phải có bảo lãnh vốn của ngân hàng bằng 10% vốn từng công trình hoặc thế chấp tài sản với giá trị tương đương.

2. Các doanh nghiệp nhà nước chuyên hành nghề thiết kế công trình xây dựng gồm: công ty hoặc xí nghiệp thiết kế, công ty tư vấn và thiết kế (Viện thiết kế) được thực hiện các công việc tư vấn và dịch vụ xây dựng tại điểm 1 nêu trên tùy theo năng lực của mình.

Các tổ chức này còn được nhận xây dựng thực nghiệm một phần công trình hay toàn bộ công trình quy mô nhỏ thuộc đề tài mà đơn vị làm chủ trì nghiên cứu và có vốn thử nghiệm.

3. Các viện nghiên cứu, các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, tùy theo năng lực, được hoạt động các công việc tư vấn và dịch vụ xây dựng tại điểm 1 nêu trên.

4. Doanh nghiệp kinh doanh tổng hợp có hoạt động xây dựng:

Đối với liên hiệp các doanh nghiệp: phải có doanh nghiệp trực thuộc về xây dựng có đủ điều kiện theo quy định của cơ chế này.

Đối với một doanh nghiệp nhiều nghề: phải có đơn vị trực thuộc pháp nhân không đầy đủ chuyên hành nghề xây dựng có đủ các điều kiện của một trong các loại doanh nghiệp xây dựng của quy chế này.

CHƯƠNG III

ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ XÂY DỰNG

Điều 9. Doanh nghiệp có hành nghề xây dựng thuộc mọi thành phần kinh tế đều phải đăng ký hành nghề tại các cơ quan có thẩm quyền theo nội dung và trình tự quy định tại các Điều 10, 11 và 12 của Quy chế này.

Điều 10. Hồ sơ xin đăng ký hành nghề xây dựng gồm có:

1. Đơn xin đăng ký hành nghề xây dựng (theo phụ lục số 6 của quy chế này).
2. Quyết định hoặc giấy phép thành lập doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp kèm theo hồ sơ xin thành lập doanh nghiệp (và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu đã có).
3. Bản kê khai về năng lực của doanh nghiệp (theo phụ lục số 4 của quy chế này).
4. Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế do Ủy ban nhân dân tỉnh (quận, huyện) quyết định hoặc cho phép thành lập, khi cần hoạt động ra ngoài tỉnh, trước hết phải có giấy phép hành nghề xây dựng của địa phương mình, kèm theo công văn đề nghị của Sở Xây dựng địa phương gửi Bộ Xây dựng hoặc Bộ quản lý chuyên ngành xây dựng khác.

Điều 11. Hồ sơ xin điều chỉnh hoặc gia hạn giấy phép:

1. Đơn xin điều chỉnh hoặc gia hạn giấy phép hành nghề xây dựng (theo phụ lục số 8 của Quy chế này).
2. Giải trình những thay đổi về tổ chức, vốn, trang bị kỹ thuật có xác nhận của các cơ quan quản lý của địa phương hoặc Trung ương tùy theo đối tượng (theo mẫu đã kê khai khi thành lập và đăng ký hành nghề xây dựng).
3. Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản hoặc sở xây dựng địa phương tùy theo đối tượng.

Điều 12. Xét cấp giấy phép hành nghề xây dựng:

1. Các Bộ quản lý chuyên ngành xây dựng xét cấp giấy phép hành nghề xây dựng cho các đơn vị do Bộ mình sáng lập và cho doanh nghiệp Nhà nước thuộc ngành mình ở địa phương khi hoạt động ra ngoài tỉnh.

Nội dung cấp giấy phép của các Bộ quản lý chuyên ngành xây dựng phân cấp như sau:

- a) Bộ Giao thông Vận tải: cấp giấy phép hành nghề xây dựng các công trình thủy lợi và thủy nông như: đê, đập, hồ chứa nước, kênh mương, tuy nèn dẫn nước, ống dẫn nước, trạm bơm. Riêng xây dựng công trình đập nước, Bộ Thủy lợi cấp giấy phép cho cả đơn vị thuộc ngành mình ở địa phương.
- b) Bộ năng lượng: cấp giấy phép hành nghề xây dựng các công trình đường dây dẫn điện, trạm biến thế điện và hầm mỏ khai thác than.
- c) Bộ công nghiệp nặng: cấp giấy phép hành nghề xây dựng các công trình hầm mỏ khai thác quặng và đá quý.

Các Bộ quản lý chuyên ngành xây dựng khi cấp nội dung hành nghề thuộc chuyên ngành xây dựng khác phải được thỏa thuận của Bộ Xây dựng.

Phạm vi cho phép hoạt động: theo khu vực một số tỉnh hay cả nước.

Thời hạn có giá trị của giấy phép: tùy theo điều kiện thực tế của doanh nghiệp mà giấy phép được cấp có giá trị từ 3 đến 5 năm.

2. Bộ xây dựng xét cấp đăng ký hành nghề xây dựng cho các hoạt động xây dựng thuộc tất cả các ngành kinh tế, các hoạt động tư vấn và dịch vụ xây dựng, các hoạt động xây dựng khác chưa nêu ở điểm 3, Điều 2 của quy chế này.

Các đối tượng sau đây do Bộ xây dựng cấp giấy phép hành nghề xây dựng:

Các doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ xây dựng.

Các doanh nghiệp Nhà nước thuộc các Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ.

Các doanh nghiệp nhà nước thuộc các Bộ quản lý chuyên ngành xây dựng khi có hành nghề xây dựng thuộc ngành khác.